TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH ĐỒNG THÁP**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - hạnh phúc**

Bản án số: 20/2022/HNGĐ-PT
Ngày: 14/6/2022
V/v "Tranh chấp ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy.

Các Thẩm phán: Bà Phạm Thị Liên H

Ông Ngô Tấn Lợi

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thanh Mai – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên toà: Nguyễn Tấn Tài - Kiểm sát viên.

Ngày14/6/2022 tại Trụ sở tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 11/2022/TLPT- HNGĐ ngày 13 tháng 4 năm 2022 về tranh chấp ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn".

Do bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 05/2022/HNGĐ–ST ngày 17 tháng 02 năm 2022 của Toà án nhân dân huyện Châu Thành bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 161/2022/QĐ-PT ngày 16 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Lê Thị Thu H, sinh năm 1969.

Địa chỉ: ấp A, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Chổ ở: ấp Tân Hòa, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Hà: Luật sư Lê Thị N Thu – Văn phòng luật sư N Thu thuộc đoàn luật sư tỉnh Đồng Tháp.

Địa chỉ: khóm Thượng A, thị trấn Thường Thới Tiền, huyện Hồng Ngự, tỉnh Đồng Tháp;

- *Bị đơn:* Nguyễn N T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp A, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho anh Nguyễn N Thanh: Luật sư Cao Minh Trí – Văn Phòng Luật sư Chí Công, thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Đồng Tháp.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Nguyễn Thị H, sinh năm 1948 .

Địa chỉ: số A, chợ A, khóm An Hòa, phường An Hòa, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

2. Nguyễn Thị Yến N, sinh năm 1993.

3. Nguyễn Thị Thu D, sinh năm 2000.

Cùng địa chỉ: số A, ấp A, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

(Chị N và chị D cùng ủy quyền cho Lê Thị Thu H theo giấy ủy quyền ngày 30/11/2019).

4. Nguyễn N Thảo, sinh năm 1975.

Đại chỉ: tổ A, ấp B, xã Thuận An, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long.

(Ủy quyền cho anh Nguyễn N T theo giấy ủy quyền ngày 30/9/2020)

5. Nguyễn N T, sinh năm 1970.

Địa chỉ: ấp A, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Chổ ở: Số A, đường số A, khu phố A, phường H Bình Phước, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh;

6. Nguyễn N T, sinh năm 1972.

7. Nguyễn N T, sinh năm 1977.

Địa chỉ: số A, chợ A, khóm An Hòa, phường An Hòa, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp;

8. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp (vắng mặt và có đơ xin vắng mặt).

Người đại diện theo pháp luật: Ông Lê Minh Trung – Chức vụ Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

4. Người kháng cáo : chị Lê Thị Thu Hà là nguyên đơn của trong vụ án.

(Các đương sự có mặt tại phiên tòa)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, lời khai và tại phiên tòa nguyên đơn chị Lê Thị Thu Hà trình bày:

Chị H và anh T chung sống từ năm 1990 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng

nhận kết hôn ngày 10/12/1990. Sau khi kết hôn sống tại địa chỉ số 132, ấp Tân Hòa, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Thời gian đầu chị Hà, anh Thanh chung sống hạnh phúc đến năm 1999 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn do anh Thanh có người phụ nữ khác, thường xuyên ăn nhậu không lo cuộc sống trong gia đình, trong thời gian chung sống anh Thanh có tham gia các tệ nạn đá gà, đánh bi da, anh Thanh đánh chị Hà nhiều lần, có lần phải nằm viện; tuy nhiên anh Thanh chưa bị xử phạt hành chính. Chị Hà khuyên nhiều lần nhưng anh Thanh không nghe, nên chị Hà bỏ nhà đi sau đó lại quay về. Năm 2016 thì chị Hà đi làm ở thành phố Hồ Chí Minh cho đến nay, từ năm 2016 thì đám tiệc có về, nhưng không ở lại nhà tại địa chỉ số 132, ấp Tân Hòa, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Khoảng 1 năm nay chị Hà không về căn nhà tại địa chỉ số 132, ấp Tân Hòa, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp.

Nay chị Hà thấy tình cảm vợ chồng không hạnh phúc, tính tình không phù hợp, vợ chồng thường xuyên cự cải, anh Thanh có hành vi bạo lực gia đình, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Hà yêu cầu xin ly hôn với anh Nguyễn N Thanh.

Về con chung: Có 02 con chung tên Nguyễn Thị Yến N, sinh năm 1993; và Nguyễn Thị Thu D, sinh năm 2000 (hiện nay hai con đã trưởng thành) theo đơn khởi kiện thì chị Hà yêu cầu anh Thanh cấp dưỡng mỗi tháng cho cháu D là 1.500.000 đồng. Nay chị Hà rút lại yêu cầu này do N và D đã trưởng thành, tự lao động sinh sống được.

Về nợ chung: Chị Hà trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống thì chị Hà và anh Thanh có các tài sản chung như sau:

+ Chiếc xe Airblack và chiếc xuồng hiện nay không còn nên chị Lê Thị Thu Hà không yêu cầu chia. Các tài sản 01 Bộ ngựa dán gạch men là ngựa xây bằng xi măng và dán gạch; 01 Bộ ngựa dán gạch men là ngựa xây bằng xi măng và dán gạch; 01 Bộ đi văng; 01 Bộ ghế salon; 01 Tủ đựng ly; 01 Cái tủ đựng quần áo; 01 Giường ngủ gỗ; 01 Cái bàn trang điểm; 01 Bộ salon gỗ; 01 Cái tủ lạnh; 01 Cái máy giặt; 01 cái tivi; 01 dàn đầu đĩa karaoke; 01 Cái tủ thờ gỗ; 01 Bộ lư đồng không định giá được một số thì đã cũ và hư, nên chị Hà không yêu cầu chia các tài sản này. Theo đơn khởi kiện chị Hà có yêu cầu, nay chị Hà rút lại yêu cầu chia giá trị các tài sản này, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

+ Về thửa đất số 35, tờ bản đồ số 44, diện tích 951m^2 (đo đạc thực tế là 918,6m^2) do anh Thanh đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2012 cho hộ anh Nguyễn N Thanh, sau khi chị Hà về chung sống với anh Thanh. Phần đất này do bà nội của anh Thanh ở nhờ của bà Tốt, từ khi chị Hà về sinh sống thì có cải tạo, san lấp để cất nhà và trồng cây trên đất, khi bà nội anh Thanh mất thì vợ chồng anh Thanh tiếp tục sử dụng. Chị Hà yêu cầu chia 1/3 giá trị đất (Cụ thể: bà H 1/3, anh Thanh 1/3; chị Hà 1/3); chị Hà yêu cầu được nhận giá trị, chị Hà thống nhất

giá mà Hội đồng định giá đã định (giá đất ở nông thôn là 216.000 đồng/m^2; giá đất trồng cây lâu năm là 85.000 đồng/m^2). Tài sản cây trồng trên thửa đất số 35 có giá trị là 8.050.000 đồng. Toàn bộ cây trồng này do chị Hà, anh Thanh trồng nên chị Hà yêu cầu chia ½ giá trị cây trồng là 4.025.000 đồng; Về giá trị nhà và vật kiến trúc trên đất chị Hà thừa nhận khi anh Tuấn trúng số cho tiền anh Thanh và chị Hà; anh chị cũng có hùn tiền để sửa chữa toàn bộ căn nhà, nên căn nhà có giá trị là 338.094.391 đồng. Chị Hà yêu cầu chia ½ giá trị căn nhà, chị Hà yêu cầu nhận giá trị là 169.047.195 đồng.

Chị Hà cho rằng tại tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2012 hộ anh Thanh gồm: Bà Nguyễn Thị H, anh Nguyễn N Thanh, chị Lê Thị Thu Hà, chị Nguyễn Thị Yến N, chị Nguyễn Thị Thu D.

+ Về thửa đất thuộc thửa số 543, tờ bản đồ số 62, diện tích 13.213m^2 (đo thực tế là 13.387,8m^2) là do tập đoàn cấp vào năm 1991 cho chị Hà, anh Thanh. Chị Hà, anh Thanh trực tiếp canh tác, bà H sống ở Vĩnh Long không canh tác. Đến năm 2002 thì bà H nhập hộ khẩu vào nhà anh Thanh để đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, năm 2007 thì bà H cấp đổi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cả hai lần cấp giấy đều cấp cho hộ bà H. Chị Hà yêu cầu chia 1/3 giá trị thửa đất số 543, chị Hà đồng ý giá trị đất là 55.000 đồng/m^2 theo biên bản định giá.

Chị Hà có ý kiến yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 543, tờ bản đồ số 62, diện tích 13.213m^2 (đo thực tế là 13.387,8m^2) cấp cho hộ bà Nguyễn Thị H do việc cấp cho hộ bà H là sai đối tượng.

Riêng chị Nguyễn Thị Yến N, Nguyễn Thị Thu D (là con của anh Thanh, chi Hà) không có công sức đóng góp đối với 02 thửa đất số 35 và 543 nên không có yêu cầu.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn Lê Thị Thu Hà là luật sư Lê Thị N Thu trình bày: Luật sư thống nhất với lời trình bày của chị Hà, việc yêu cầu chia 1/3 giá trị thửa đất số 543, ½ giá trị cây trồng trên thửa đất 35, 1/3 giá trị thửa đất 35 và ½ giá trị căn nhà cho chị Hà, anh Thanh, là có cơ sở bởi lẽ chị Hà, anh Thanh là vợ chồng chung sống từ năm 1990, chị Hà quản lý và canh tác các thửa đất số 35, 543 đồng thời khi ở nhà thì anh Tuấn đã cho tiền để sửa chữa nhà cho chị Hà anh thanh sữ dụng nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của chị Hà.

Theo lời khai và tại phiên tòa bị đơn anh Nguyễn N Thanh trình bày:

Anh Thanh, chị Hà chung sống từ năm 1990 có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 10/12/1990. Sau khi kết hôn sống tại địa chỉ số 132, ấp Tân Hòa, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, thời gian đầu anh Thanh, chị Hà chung sống hạnh phúc, đến năm 1993 thì phát sinh mâu thuẫn, anh Thanh và chị Hà thường xuyên cự cải, tính tình vợ chồng không phù hợp. Đến năm 2016 thì chị Hà bỏ đi đôi lúc có về nhưng không có ở lại nhà, anh Thanh nghi ngờ chị Hà có người đàn ông khác nên anh Thanh, chị Hà sống ly thân từ năm 2016 cho đến nay.

Anh Thanh thấy tình cảm vợ chồng không hạnh phúc, tính tình vợ chồng không phù hợp, mâu thuẫn trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị Hà xin ly hôn thì anh Thanh đồng ý.

- Về con chung: Trong thời gian chung sống thì có 02 con chung tên Nguyễn Thị Yến N, sinh năm 1993; và Nguyễn Thị Thu D, sinh năm 2000 (hiện nay hai con đã trưởng thành) tự lao động sinh sống được nên anh Thanh không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về nợ chung: Anh Thanh trình bày không có nợ chung, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Về tài sản chung: Trong thời gian chung sống thì anh Thanh và chị Hà không có tài sản chung:

Chiếc xe Airblack, chiếc xuồng, 01 Bộ ngựa dán gạch men là ngựa xây bằng xi măng và dán gạch; 01 Bộ đi văng; 01 Bộ ghế salon; 01 Tủ đựng ly; 01 Cái tủ đựng quần áo; 01 Giường ngủ gỗ; 01 Cái bàn trang điểm; 01 Bộ salon gỗ; 01 Cái tủ lạnh; 01 Cái máy giặt; 01 cái tivi; 01 dàn đầu đĩa karaoke; 01 Cái tủ thờ gỗ; 01 Bộ lư đồng không định giá được đồng thời hiện nay các tài sản này đã củ và hư nên chị Hà không yêu cầu chia anh Thanh đồng ý. Còn chiếc xe Airblack, chiếc xuồng hiện nay không còn do đó chị Hà rút lại yêu cầu chia đối với các tài sản này anh Thanh thống nhất.

- Về thửa đất số 35, tờ bản dồ số 44, diện tích 951m^2 (đo thực tế là 918,6m^2) đăng ký kê khai lần đầu vào năm 2012 là do bà nội anh Thanh để lại cho anh Thanh, nên anh Thanh không chia cho chị Hà. Khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2012 được cấp cho hộ gia đình, tại thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gồm (Nguyễn N Thanh, Lê Thị Thu Hà, Nguyễn Thị Yến N, Nguyễn Thị Thu D). Chị Tuyền không có trong hộ khẩu anh Thanh khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Chị Tuyền cũng không có công sức gì đối với thửa đất số 35. Còn tài sản và căn nhà trên đất nhà trên thửa đất số 35 là do bà Tư xây dựng, đến năm 2014 thì anh Tuấn trúng số nên sửa chữa toàn bộ lại căn nhà, xây dựng hàng rào, cán sân (do đây là căn nhà thờ nên anh Tuấn làm). Căn nhà và tài sản trên đất không phải của anh Thanh, chị Hà nên anh Thanh không đồng ý chia ½ giá chị căn nhà và tài sản trên đất cho chị Hà. Cây trồng trên thửa đất 35 là của anh Thanh, chị Hà nên anh Thanh đồng ý trả giá trị cho chị Hà là 4.025.000 đồng. Về giá trị thửa đất số 35, tờ bản đồ số 44, diện tích 951m^2 (đo thực tế là 918,6m^2) là cấp cho hộ gia đình anh Thanh tuy nhiên đây là đất của bà nội cho để thờ cúng anh Thanh không đồng ý chia, tuy nhiên anh Thanh đồng ý trả giá trị cho chị Hà 50.000.000 đồng.

- Về thửa đất số 543, tờ bản đồ số 62 do bà H, ông Ẩn mua năm 1980 của ông Hai, đến năm 2002 thì bà H đi đăng ký kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 11.178m^2, năm 2007 bà H cấp đổi lại giấy và được cấp lại diện tích là 13.213m^2 (đo đạc thực tế là 13.387,8m^2) cấp cho hộ bà H. Phần đất này do bà H canh tác không phải tài sản của anh Thanh, chị Hà. Anh Thanh không đồng ý chia phần tài sản này do không phải tài sản của anh Thanh, chị Hà.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

1. Bà Nguyễn Thị H trình bày:

Thửa đất số 543, tờ bản đồ số 62, diện tích 13.213m^2 (đo thực tế là 13.387,8m^2) là do bà H, ông Ẩn mua năm 1980 của ông Dương Văn Hai, năm 2002 thì bà H đi đăng ký kê khai, được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất diện tích là 11.178m^2 đến năm 2007 bà H cấp đổi lại giấy và được cấp lại diện tích là 13.213m^2 (đo đạc thực tế là 13.387,8m^2) thuộc thửa số 543, tờ bản đồ số 62 cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ bà H.

Bà H sống tại ấp Thuận Tân B, xã Thuận An, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long (từ khoảng năm 1987) tuy nhiên bà có đi tới, lui tại địa chỉ xã Tân Phú Trung (nơi có đất). Đầu năm 2017 bà H về sống tại địa chỉ: số 12C, chợ Nàng Hai, phường An Hòa, thành phố Sa Đéc, tỉnh Đồng Tháp.

Tại thời điểm cấp đất năm 2002 hộ bà H gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn N Tuấn, Nguyễn N Thảo, Nguyễn N Tâm) khi đăng ký kê khai để được cấp giấy năm 2002 bà H không có hộ khẩu tại ấp Tân Hòa, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp, nhưng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi địa chỉ bà ở Châu Thành, Đồng Tháp là ghi theo chứng minh nhân dân của bà H. Thửa đất 543, tờ bản đồ số 62 không phải tài sản của anh Thanh, chị Hà nên bà H không đồng ý chia.

2. *Đại diện theo ủy quyền của chị D, chị N là chị Lê Thị Thu Hà:* Không có ý kiến yêu cầu trong vụ kiện và thống nhất với ý kiến của chị Hà.

3. Anh Nguyễn N Tâm trình bày:

Thửa đất số 543, tờ bản đồ số 62, diện tích 13.213m^2 (đo đạc thực tế là 13.387,8m^2) là do bà H, ông Ẩn mua vào năm 1980 của ông Hai (Hai Tèo), bà H đi đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 và cấp đổi năm 2007. Bà H sống ở ấp Thuận Tân B, xã Thuận An, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long năm 1988 đến năm 2017. Đầu năm 2017 bà H sống tại Sa Đéc. Trong khoảng từ năm 1988 đến 2017 thì bà H không sống tại ấp Tân Hòa, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Còn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi địa chỉ bà H ở ấp Tân Hòa, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp là ghi theo giấy chứng minh nhân dân của bà H.

Anh Tâm không biết giấy chứng nhận cấp lần đầu, cấp đổi cho bà H là cấp cho hộ gia đình hay cá nhân. Anh Tâm xác định đây là phần đất riêng của bà H, ông Ẩn (các con bà H không có công sức đóng góp gì đối với thửa đất số 543, tờ bản đồ số 62). Anh Tâm không yêu cầu không tranh chấp gì với bà H. Khi bà H sống tại Bình Minh thì phần đất này bà H vẫn canh tác cùng với các con trong đó có vợ chồng anh Thanh.

- Về thửa đất số 35, tờ bản đồ số 44, diện tích 951m^2 (đo thực tế là 918,6m^2) đăng ký kê khai lần đầu vào năm 2012 là do bà nội anh Thanh chết không để lại di chúc, anh em để cho anh Thanh ở thờ cúng ông bà. Còn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Thanh thì anh Tâm không biết. Thửa 35, tờ bản đồ số 44 là đất hương hỏa để thờ cúng ông bà, anh Tâm không có công sức đóng góp gì đối với thửa số 35. Căn nhà và tài sản trên đất ban đầu là của bà Tư (bà nội anh Tâm) xây dựng. Sau đó anh Tuấn sửa chữa toàn bộ căn nhà vào năm 2014, do đất là hương hỏa, thờ cúng nên anh Tâm không đồng ý theo yêu cầu chị Hà.

4. Anh Nguyễn N Tuấn trình bày:

Thửa đất số 543, tờ bản đồ số 62, diện tích 13.213m^2 (đo đạc thực tế là 13.387,8m^2) là do bà H, ông Ẩn mua vào năm 1980 của ông Hai (Hai Tèo), bà H đi đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 và cấp đổi năm 2007. Bà H sống ở ấp Thuận Tân B, xã Thuận An, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long năm 1988 đến năm 2017. Đầu năm 2017 bà H sống tại Sa Đéc. Trong khoảng từ năm 1988 đến 2017 thì bà H không sống tại ấp Tân Hòa, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Còn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi địa chỉ bà H ở ấp Tân Hòa, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp là ghi theo giấy chứng minh nhân dân của bà H.

Anh Tuấn không biết giấy chứng nhận cấp lần đầu, cấp đổi cho bà H là cấp cho hộ gia đình hay cá nhân. Anh Tuấn xác định đây là phần đất riêng của bà H, ông Ẩn (các con bà H không có công sức đóng góp gì đối với thửa đất số 543, tờ bản đồ số 62). Anh Tuấn không yêu cầu không tranh chấp gì với bà H. Khi bà H sống tại Bình Minh thì phần đất này bà H vẫn canh tác và các con canh tác tuy nhiên anh Thanh, chị Hà không canh tác phần đất này.

- Về thửa đất số 35, tờ bản đồ số 44, diện tích 951m^2 (đo thực tế là 918,6m^2) đăng ký kê khai lần đầu vào năm 2012 là do bà nội anh Thanh chết không để lại di chúc, anh em để cho anh Thanh ở thờ cúng ông bà. Còn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Thanh thì anh Tuấn không biết. Thửa 35, tờ bản đồ số 44 là đất hương hỏa để thờ cúng ông bà, anh Tuấn không có công sức đóng góp gì đối với thửa số 35. Căn nhà và tài sản trên đất ban đầu là của bà Tư (bà nội anh Tuấn) xây dựng. Sau đó anh Tuấn trúng số nên sửa chữa toàn bộ căn nhà vào năm 2014 (sửa chữa để thờ cúng) anh Tuấn sửa chữa khoảng 200.000.000 đồng, anh Tuấn không cho tiền anh Thanh, chị Hà. Do nhà anh Tuấn sửa chữa toàn bộ, đất thì là hương hỏa, thờ cúng nên anh Tâm không đồng ý theo yêu cầu chị Hà. Anh Tuấn vẫn đồng ý cho anh Thanh ở căn nhà này để thờ cúng ông bà không có yêu cầu chia căn nhà trong vụ án này.

5. Chị Nguyễn N Tuyền trình bày:

Thửa đất số 543, tờ bản đồ số 62, diện tích 13.213m^2 (đo đạc thực tế là 13.387,8m^2) là do bà H, ông Ẩn mua vào năm 1980 của ông Hai (Hai Tèo), bà H đi đăng ký kê khai cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 2002 và cấp đổi năm 2007. Bà H sống ở ấp Thuận Tân B, xã Thuận An, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long năm 1988 đến năm 2017. Đầu năm 2017 bà H sống tại Sa Đéc. Trong khoảng từ năm 1988 đến 2017 thì bà H không sống tại ấp Tân Hòa, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp. Còn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi địa chỉ bà H ở ấp Tân Hòa, xã Tân Phú Trung, huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp là ghi theo giấy chứng minh nhân dân của bà H.

Chị Tuyền không biết giấy chứng nhận cấp lần đầu, cấp đổi cho bà H là cấp cho hộ gia đình hay cá nhân. Chị Tuyền xác định đây là phần đất riêng của bà H, ông Ẩn (các con bà H không có công sức đóng góp gì đối với thửa đất số 543, tờ bản đồ số 62). Chị Tuyền không yêu cầu không tranh chấp gì với bà H. Khi bà H sống tại Bình Minh thì phần đất này bà H vẫn canh tác cùng với các con. Anh Thanh, chị Hà không

có canh tác phần đất nay.

- Về thửa đất số 35, tờ bản đồ số 44, diện tích 951m^2 (đo thực tế là 918,6m^2) đăng ký kê khai lần đầu vào năm 2012 là do bà nội anh Thanh chết không để lại di chúc, anh em để cho anh Thanh ở thờ cúng ông bà. Còn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ anh Thanh thì chị Tuyền không biết. Thửa 35, tờ bản đồ số 44 là đất hương hỏa để thờ cúng ông bà, anh Tuyền không có công sức đóng góp gì đối với thửa số 35. Căn nhà và tài sản trên đất ban đầu là của bà Tư (bà nội anh Tâm) xây dựng. Sau đó anh Tuấn sửa chữa toàn bộ căn nhà vào năm 2014, do đất là hương hỏa, thờ cúng nên chị Tuyền không đồng ý theo yêu cầu chị Hà. Chị Tuyền thừa nhận lấy chồng từ năm 1988 nhưng sống trên thửa đất số 35, đến năm 2005 chị Tuyền tách sổ khẩu về địa chỉ: Số 82/40/20, đường số 02, khu phố 06, phường H Bình Phước, Quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh.

6. Anh Nguyễn N Thảo, sinh năm 1975 (Ủy quyền cho anh Nguyễn N Tâm theo giấy ủy quyền ngày 30/9/2020).

- Thống nhất lời trình bày của anh Tâm, anh không có tranh chấp gì thửa đất số 543, tờ bản đồ số 62 do đất này của cá nhân bà H.

- Về thửa đất số 35, tờ bản đồ số 44, diện tích 951m^2 đăng ký kê khai lần đầu vào năm 2012 là do bà nội anh Thanh chết không để lại di chúc, anh em chỉ để cho anh Thanh ở thờ cúng ông bà. Còn việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình anh Thanh thì anh Thảo không biết, phần đất thửa 35, tờ bản đồ số 44 là đất hương hỏa dùng để thờ cúng ông bà, anh Thảo không có công sức đóng góp gì đối với thửa số 35. Nhà trên thửa đất 35 là của bà Tư xây dựng, sau đó anh Tuấn sửa chữa toàn bộ căn nhà vào năm 2014. Căn nhà và tài sản trên đất ban đầu là của bà Tư (bà nội anh Thảo) xây dựng. Sau đó anh Tuấn sửa chữa toàn bộ căn nhà vào năm 2014, do đất là hương hỏa, thờ cúng nên anh Thảo không đồng ý theo yêu cầu chị Hà.

7. Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Đồng Tháp: Có văn bản số 466/UBND ngày 05/02/2021 trình bày phần đất thửa số 543 và thửa số 35 được cấp theo đúng trình tự thủ tục theo quy định.

Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm số 05/2022/HNGĐ -ST ngày 17/02/2022, Toà án nhân dân huyện Châu Thành đã tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thu H.

1.1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Thu H.

Chị Lê Thị Thu H được ly hôn với anh Nguyễn N T.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, nên không xem xét giải quyết.

1.3 Về nợ chung: Chị H anh T trình bày không có nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

2. Về tài sản chung:

2.1. Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 44 và cây trồng trên đất là của anh Nguyễn N T: Anh Nguyễn N T phải chia cho chị Lê Thị Thu H số tiền 54.025.000 đồng.

2.2. Căn nhà trên thửa đất 35 anh T được sở hữu; anh T phải chia cho chị Lê Thị Thu H số tiền là 84.523.598 đồng.

2.3. Không chấp nhận yêu cầu chia giá trị thửa đất số 543, tờ bản đồ số 62 của chị Lê Thị Thu H với số tiền là 245.428.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

(*Kèm bản án là Trích do hiện trạng đất tranh chấp ngày 29/10/2020, ngày 27/11/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành*).

3. Về án phí:

Chị H phải chịu 23.823.810 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, số tiền án phí chị H đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004783 ngày 22/8/2019 và 13.937.000 theo biên lai thu số 0004782 ngày 22/8/2019 được trừ vào án phí chị H phải nộp, Chị H phải nộp tiếp 9.586.810 đồng.

Anh T phải chịu 4.324.000 đồng tiền án phí sân sự sơ thẩm.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Anh T phải trả cho chị Lê Thị Thu H số tiền 313.548 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên thời hạn, quyền kháng cáo của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 04/3/2022, chị Lê Thị Thu H kháng cáo yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử chia cho chị 1/2 giá trị căn nhà là 169.047.195 đồng; yêu cầu chia 1/3 giá trị đất thuộc thửa 543, tờ bản đồ số 62, diện tích 13.213m^2 là 245.428.000 đồng và yêu cầu xem xét lại khoản tiền án phí, chi phí thẩm định, định giá.

Tại phiên tòa phúc thẩm chị Lê Thị Thu H vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Tỉnh tại phiên tòa phúc thẩm phát biểu về tố tụng của Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng đều chấp hành đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự; về

nội dung, chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của chị Lê Thị Thu H, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu chứng cứ và kết quả tranh tụng tại phiên tòa phúc thẩm; sau khi nghe ý kiến của các đương sự và quan điểm của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Xét kháng cáo của chị Lê Thị Thu H, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Căn nhà trên đất thửa số 35, tờ bản đồ số 44 dù không xác định là phủ thờ hay nhà thờ chung của tộc họ anh Thanh, tuy nhiên chị Hà và anh Thanh đều thừa nhận phần lớn là do anh Tuấn bỏ tiền ra để sửa chữa toàn bộ như hiện tại, tức căn nhà có công sức đóng góp phần lớn của anh Tuấn, đồng thời trên thực tế, căn nhà này do anh Thanh, chị Hà ở và anh Thanh thờ cúng ông bà anh Thanh, điều này phù hợp với lời trình bày của anh Tuấn cho rằng anh bỏ tiền ra sửa chữa căn nhà để anh Thanh thờ cúng, chứ không phải là tặng cho tiền vợ chồng chị Hà, anh Thanh xây sửa nhà. Vì vậy, việc Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định anh Tuấn có công sức đóng góp phần lớn trong tổng giá trị căn nhà, phần còn lại là phần đóng góp của vợ chồng chị Hà, anh Thanh, nên chấp nhận chia cho chị Hà ¼ giá trị căn nhà là 84.523.598 đồng, là đã có lợi cho chị Hà và thấu tình đạt lý, nên Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo này của chị Hà.

- Đối với kháng cáo của chị Hà yêu cầu chia 1/3 giá trị thửa đất số 543, tờ bản đồ số 62 cấp cho hộ Nguyễn Thị H (diện tích 13.213m^2, đo đạc thực tế là 13.387m^2) với số tiền là 245.428.000 đồng, thì Hội đồng xét xử xét thấy:

Chị Hà cho rằng nguồn gốc phần đất này là của Tập đoàn giao cho hộ vợ chồng chị, là cấp cho hộ gia đình 03 người gồm bà H, anh Thanh và chị, tuy nhiên chị Hà không có chứng cứ gì gì để chứng minh nội D này.

Bà H và anh Thanh thì xác định phần đất này là của bà H nhận chuyển nhượng từ ông Ẩn vào năm 1980 và lời trình bày này là phù hợp với hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của thửa đất này, thể hiện thửa đất 543 được bà H mua năm 1980. Ngoài ra, theo xác nhận của Công an huyện Châu Thành thì bà H đã bỏ địa phương huyện Châu Thành đi từ ngày 10/4/1998 không đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa bàn huyện Châu Thành, đồng thời

theo xác nhận của Công an xã Thuận An, thị xã Bình Minh, tỉnh Vĩnh Long và Sổ hộ khẩu của bà H thì bà H đăng ký hộ khẩu thường trú tại địa phương này từ trước cho đến năm 2018, trong hộ gồm: Nguyễn Thị H, Nguyễn N Tuấn, Nguyễn N Thảo, Nguyễn N Tâm, Nguyễn N Thúy, không có chị Hà, anh Thanh. Vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định anh Thanh và chị Hà không có phần quyền sử dụng đất chung hộ với bà H đối với phần đất này và bác yêu cầu của chị Hà về việc được chia 1/3 giá trị thửa đất 543 là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử cũng không chấp nhận nội D kháng cáo này của chị Hà.

- Đối với kháng cáo của chị Hà yêu cầu xem xét phần án phí và chi phí tố tụng đối với chị, Hội đồng xét xử xét thấy:

+ Về án phí sơ thẩm, chị Hà khởi kiện yêu cầu ly hôn và chia tài sản khi ly hôn; Tòa án cấp sơ thẩm xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn và chấp nhận một phần yêu cầu chia tài sản thì chị Hà chỉ phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình không có giá ngạch và án phí trên giá trị tài sản chị Hà được chia gồm 54.025.000 đồng đối với thửa đất số 35, tờ bản đồ số 44 và cây trồng trên đất; 84.523.598 đồng đối với căn nhà trên thửa đất 35 là đúng pháp luật, còn đối với phần yêu cầu chia tài sản của chị Hà không được Tòa án chấp nhận thì chị Hà không phải chịu án phí sơ thẩm. Do đó, đối với phần nội D quyết định của bản án sơ thẩm về việc chị Hà phải chịu án phí sơ thẩm đối với các yêu cầu không được chấp nhận gồm 4.226.180 đồng án phí sơ thẩm đối với phần giá trị căn nhà không được chấp nhận (84.523.598 đồng); 12.271.450 đồng án phí sơ thẩm đối với yêu cầu chia 1/3 thửa đất số 543 (245.428.000 đồng), là không phù hợp.

+ Về chi phí tố tụng, gồm chi phí thẩm định và định giá tài sản, Hội đồng xét xử xét thấy: tổng chi phí cho việc thẩm định và định giá trên toàn bộ diện tích đất có tranh chấp và được thẩm định, định giá 14.035,6m^2 (diện tích đất thửa 543 và 35) là 7.318.000 đồng, tức là 512 đồng chi phí /m^2; do anh Thanh được chia 612,4m^2 nên phải chịu chi phí là 512 đồng x 612,4m^2 = 313.548 đồng, phần còn lại chị Hà phải chịu chi phí trên giá trị tài sản chị được chia và giá trị tài sản tranh chấp (phần diện tích đất) chị Hà không được chấp nhận là 7.318.000 đồng – 313.548 đồng = 7.004.452 đồng, là đúng.

Vì vậy, chấp nhận một phần kháng cáo của chị Hà về phần án phí như đã phân tích trên.

[2] Xét ý kiến người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn đề nghị chấp nhận yêu cầu chia 1/3 giá trị thửa đất 543 và ½ giá trị căn nhà là chưa có cơ sở để chấp nhận như nhận định trên.

[3] Xét ý kiến của người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho bị đơn, không đồng ý chia giá trị thửa đất số 35, 543 và ½ căn nhà trên đất là có cơ sở, nên chấp nhận.

[4] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lê Thị Thu Hà sửa một phần bản án sơ thẩm về án phí là có căn cứ như nhận định trên của Hội đồng xét xử, nên chấp nhận.

[5] Các phần khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

[7] Do sửa bản án sơ thẩm nên chị Hà không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2, Điều 148; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng Điều 33, Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình;

Điều 212, Điều 213, 219 Bộ luật dân sự

Điều 3 Luật đất đai năm 2013.

Nghị quyết 326/2016/UBTUQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH 14 về án phí, lệ phí Tòa án,

- Chấp nhận một phần kháng cáo của chị Lê Thị Thu H.

- Sửa một phần bản án sơ thẩm số 05/2021/HNGĐ–ST ngày 17/02/2022 của Tòa án nhân dân huyện Châu Thành về án phí.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Lê Thị Thu H.

1.1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị Lê Thị Thu H.

Chị Lê Thị Thu H được ly hôn với anh Nguyễn N T.

1.2. Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Các con đã trưởng thành tự lao động sinh sống được, nên không xem xét giải quyết.

1.3 Về nợ chung: Chị H, anh T trình bày không có nợ chung nên không xem xét, giải quyết.

2. Về tài sản chung:

2.1. Thửa đất số 35, tờ bản đồ số 44 và cây trồng trên đất là thuộc quyền sử dụng, sở hữu của anh Nguyễn N T. Anh Nguyễn N T phải chia cho chị Lê Thị Thu H số tiền 54.025.000 đồng.

2.2. Căn nhà trên thửa đất 35 anh T được sở hữu; anh T phải chia cho chị Lê Thị Thu H số tiền là 84.523.598 đồng (làm tròn 84.523.000 đồng).

2.3. Không chấp nhận yêu cầu chia giá trị thửa đất số 543, tờ bản đồ số 62 của chị Lê Thị Thu H với số tiền là 245.428.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

(*Kèm bản án là Trích do hiện trạng đất tranh chấp ngày 29/10/2020, ngày 27/11/2020 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai huyện Châu Thành*).

3. Về án phí sơ thẩm:

- Chị H phải chịu 7.227.000 đồng, nhưng được khấu trừ vào các số tiền tạm ứng án phí chị H đã nộp gồm 300.000 đồng theo biên lai thu số 0004783 ngày 22/8/2019 và 13.937.000 theo biên lai thu số 0004782 ngày 22/8/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, chị H được nhận lại 6.710.000 đồng.

- Anh T phải chịu 4.324.000 đồng.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: tổng cộng là 7.318.000 đồng, trong đó chị H phải chịu 7.004.452 đồng, anh T phải chịu 313.548 đồng. Do chị H đã tạm ứng trước toàn bộ nên anh T phải nộp 313.548 đồng (tính tròn 313.000 đồng) để trả lại cho chị H.

5. Về án phí phúc thẩm: Chị Lê Thị Thu H không phải nộp án phí phúc thẩm, hoàn trả lại cho chị H 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0009035, ngày 04/3/2022của Chi cục thi hành án dân sự huyện Châu Thành.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp quyết định, bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6,

7,7a,7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- Phòng KTNV&THA TAND Tỉnh;
- VKSND Tỉnh;
- TAND huyện Châu Thành;
-Chi cục THADS huyện Châu Thành;
- Đương sự;
- Lưu: VT, HSVA, TDS.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán-Chủ toạ phiên toà

Nguyễn Huỳnh Thị Hương Thủy